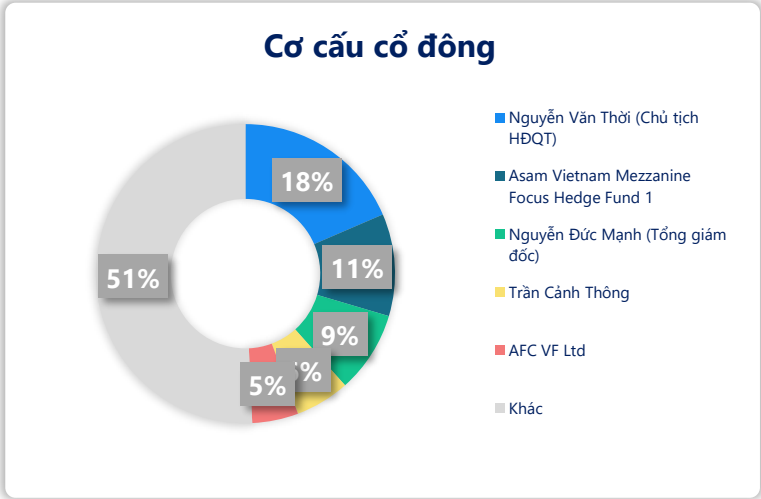
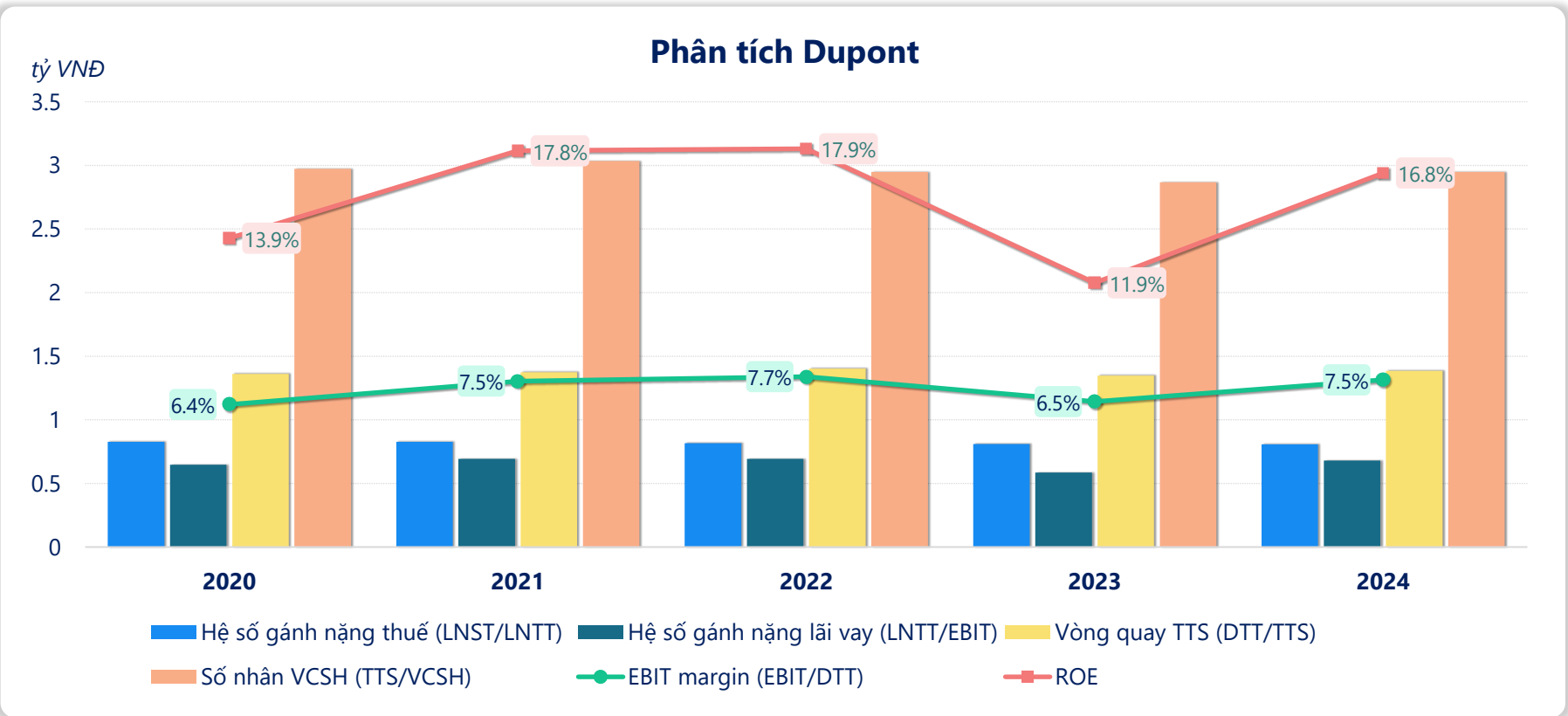
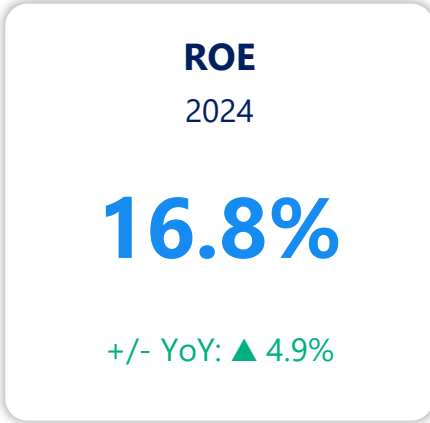
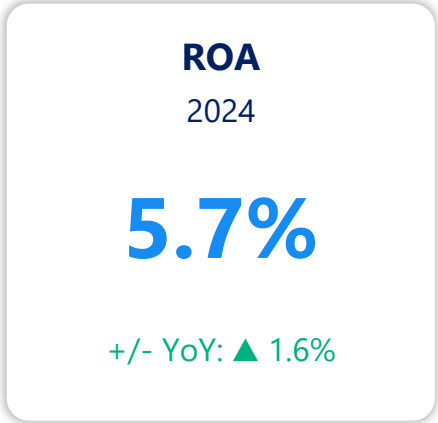


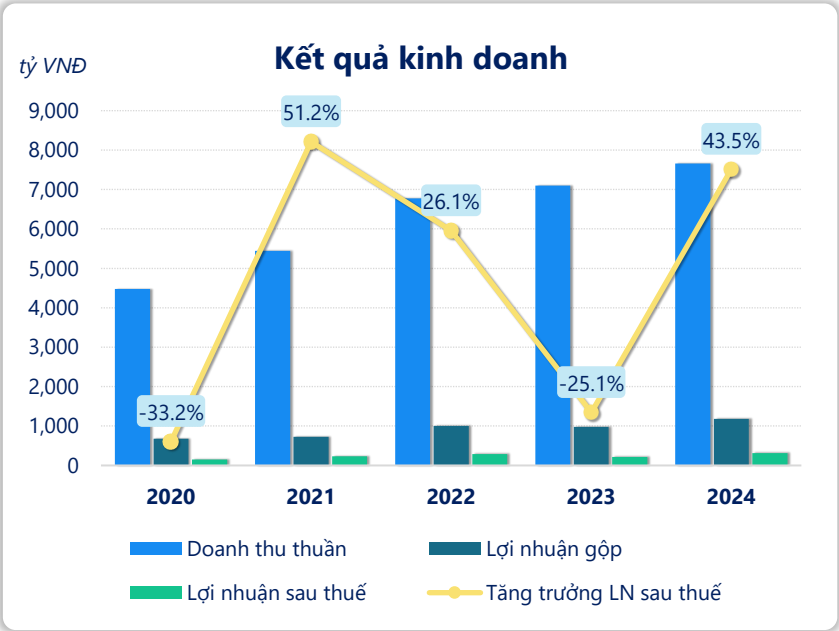
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		25,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		16,960 - 27,386
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,090
Số lượng CPLH (CP)		122,601,206
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,294,740
Sở hữu nước ngoài		16.6%
Beta		1.59
EPS		2,574
P/E		9.8

	YTD	1T	3T	6T
TNG		4.2%	5.4%	1.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



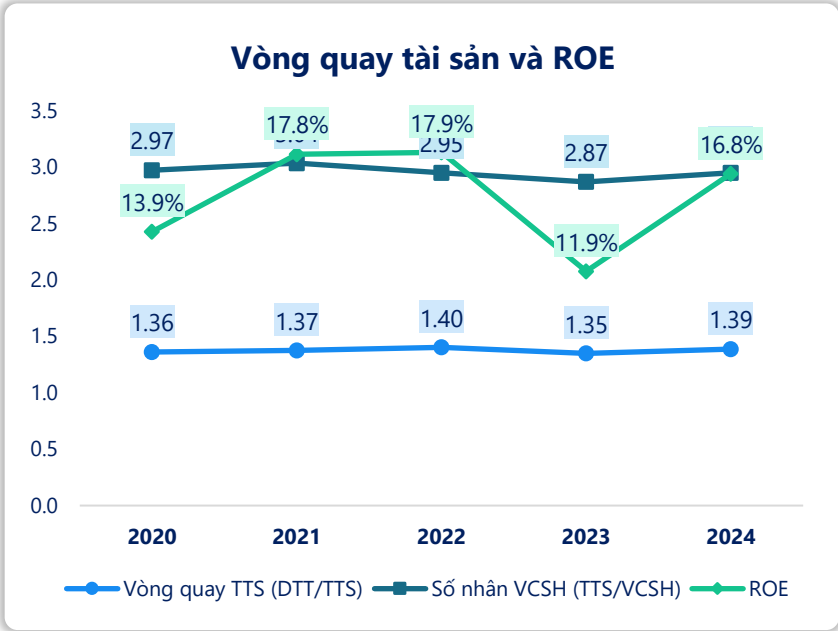
CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.51%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

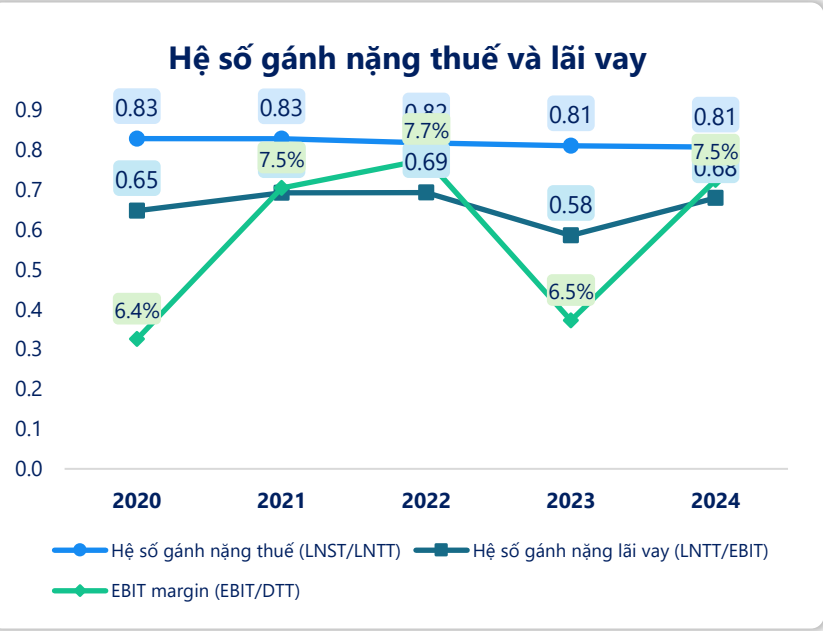
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.68**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **TNG** ghi nhận doanh thu thuần **7,656** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **314.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.90%** và **tăng 43.5%** so với năm trước.

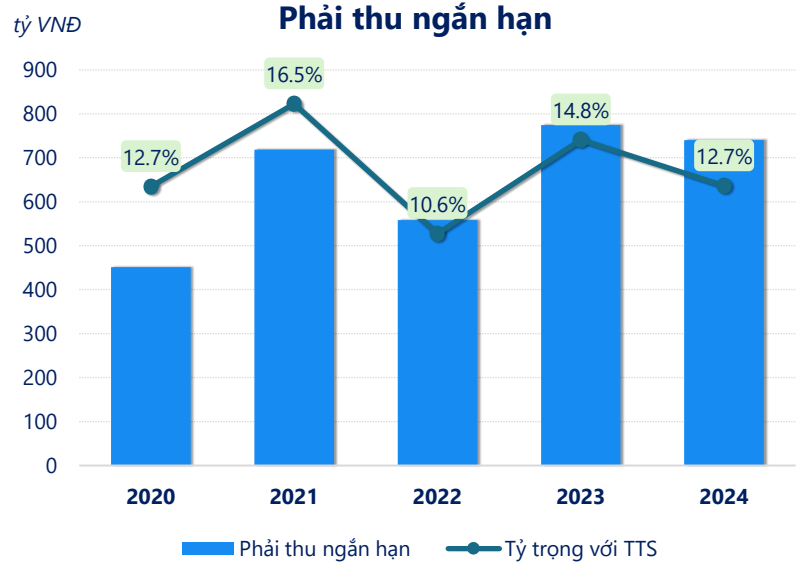
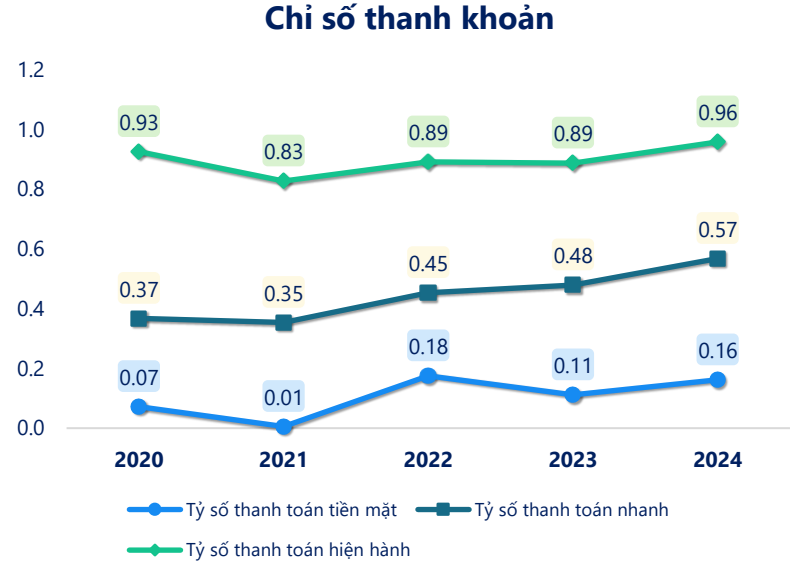
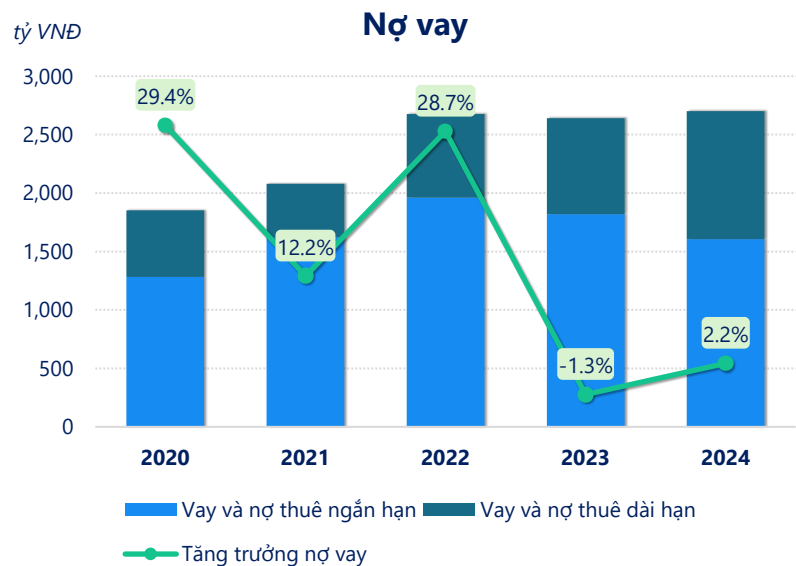
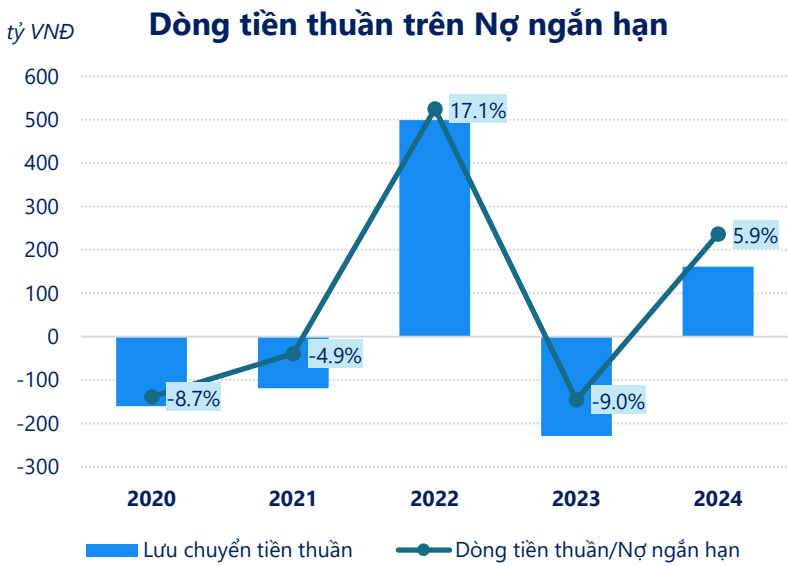
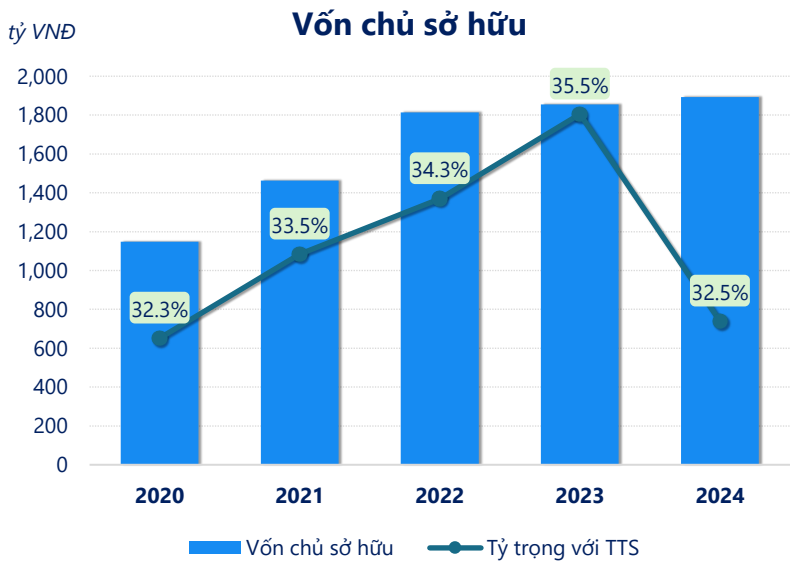
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.39**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.95** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,812	5,230	11.1%
Tài sản ngắn hạn	2,620	2,260	15.9%
Tiền và tương đương tiền	645	284	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	15.0	300%
Phải thu ngắn hạn	740	775	-4.5%
Hàng tồn kho	1,060	1,039	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	115	147	-22.1%
Tài sản dài hạn	3,192	2,971	7.5%
Phải thu dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản cố định	2,078	2,185	-4.9%
Bất động sản đầu tư	300	325	-7.6%
Tài sản dở dang	459	282	62.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	0	
Tài sản dài hạn khác	205	168	22.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,919	3,376	16.1%
Nợ ngắn hạn	2,746	2,545	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,607	1,819	-11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	777	477	62.9%
Nợ dài hạn	1,173	830	41.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,093	821	33.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,893	1,855	2.1%
Vốn chủ sở hữu	1,893	1,855	2.1%
Vốn điều lệ	1,226	1,135	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,480	5,444	6,772	7,095	7,656
Giá vốn hàng bán	3,804	4,717	5,773	6,115	6,474
Lợi nhuận gộp	676	727	999	980	1,182
Doanh thu HĐTC	33.7	60.1	121	98.5	125
Chi phí TC	144	170	302	326	371
Chi phí lãi vay	101	125	160	192	184
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	146	86.0	78.3	101	111
Chi phí QLDN	219	242	368	360	424
LN thuần từ HĐKD	201	288	373	292	401
Lợi nhuận khác	-15.1	-7.42	-13.8	-20.9	-10.4
LN trước thuế	186	281	359	271	390
Lợi nhuận sau thuế	154	232	293	219	315
LNST của CĐ cty mẹ	154	232	293	218	315

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	196	36.0	382	481	746
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-490	-577	-467	-725	-494
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	133	422	585	15.5	-91.0
Tiền đầu kỳ	263	133	13.5	512	283
Lưu chuyển tiền thuần	-160	-119	499	-229	161
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.01	-0.12	-0.09	0.23
Tiền cuối kỳ	133	13.5	512	284	445